UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG
Liên Sở
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
Số: 2692/CB-LS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Vĩnh Long, ngày 05 tháng 12 năm 2022

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

THÁNG 11 NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
A	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG**										
I	**XI MĂNG**										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	92.000		86.364	99.000	89.000	85.000	82.000	85.000	
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	Bao					92.000				
3	Xi Măng Cần Thơ	Bao					87.000				
4	Xi măng Nghi Sơn	Bao					95.000				
5	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao	95.000		90.000	99.000	99.000	94.000	87.000	105.000	
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao	155.000		150.000			170.000	152.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	195.000					170.000	152.000		
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao					93.000	85.000			
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						85.000			
10	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao					88.000				
11	Xi măng Insee PCB40	Bao		98.686							
12	Xi măng Vicem Hà Tiên	Bao		80.262							
13	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	Bao		87.122							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
14	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	Bao		78.694							
II	**SẮT THÉP**		***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	***MIỀN NAM***	
15	Phi 4	Kg	16.900		20.909		20.950		17.500		
16	Phi 6	Kg	17.400	17.640	18.182	28.000	20.850	17.000	17.500	18.000	
17	Phi 8	Kg	17.350	17.591	19.091	27.000	20.850	17.000	17.500	18.000	
18	Phi 10	Cây	108.900	117.110	122.727	139.000	135.000	105.000	102.000	110.000	
19	Phi 12	Cây	171.600	176.106	190.909	240.000	214.000	180.000		170.000	
20	Phi 14	Cây	235.200	241.668	254.545	290.000	293.000	265.000		234.000	
21	Phi 16	Cây	304.600	312.620	327.273	315.000	378.200	333.000		302.000	
22	Phi 18	Cây	388.700	399.448	381.818	330.000	483.100	441.000		385.000	
23	Phi 20	Cây	480.600	497.154	437.273					460.000	
24	Phi 22	Cây								560.000	
25	Phi 25	Cây					948.200				
Sắt hộp					**Dài 6m (thép hộp đen) phôi nhật**	**Dài 6m (trắng)**				**Dài 6m phôi nhật**	
26	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		41.000			52.460				
27	Sắt hộp 12 x 12 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					58.865				
28	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		61.000			77.470				
29	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		68.000			88.145			66.000	
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					98.820				
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		84.000			109.495			75.000	
32	Sắt hộp 13 x 26 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					120.170				
33	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,8 mm)	Cây		44.000	58.182		54.595				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
34	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		49.000	63.636		61.915				
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			70.000		69.540				
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		60.000	75.455		76.860				
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dầy 1,2 mm)	Cây					84.485				
38	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		69.500			90.585			69.000	
39	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			100.909		101.565				
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		85.000			112.545			76.000	
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			119.091		123.220				
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dầy 1,5 mm)	Cây									
43	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		92.500			114.375			86.000	
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			127.273		128.405				
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		110.500						99.000	
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			150.909		155.855				
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,4 mm)	Cây					185.305				
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dầy 1,5 mm)	Cây									
49	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		108.500						110.000	
50	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			153.636		154.940				
51	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		131.000						120.000	
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			181.818		188.185				
53	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			210.000		221.735				
54	Sắt hộp 30 x 30 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				241.000					
55	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		109.500			138.165			110.000	

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
56	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			153.636		154.940				
57	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		133.500			171.715			116.000	
58	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			181.818		188.185				
59	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			210.000		221.735				
60	Sắt hộp 20 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				258.000					
61	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		147.500			186.050				
62	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,0 mm)	Cây			205.455	257.000	208.315				
63	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		178.500						204.000	
64	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			244.545	284.000	253.150				
65	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			283.636		297.985				
66	Sắt hộp 40 x 40 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				352.000					
67	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		138.000						138.000	
68	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					195.200				
69	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		169.000						150.000	
70	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			229.091	261.000	236.985				
71	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		209.000						192.000	
72	Sắt hộp 25 x 50 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				316.000					
73	Sắt hộp 50 x 50 mm (dầy 1,4 mm)	Cây				364.000	374.540				
74	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 0,9 mm)	Cây		165.000						162.000	
75	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,0 mm)	Cây					235.155				
76	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		200.000						178.000	
77	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			276.364		285.785				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
78	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,4 mm)	Cây			320.000		336.415				
79	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	Cây							217.000		
80	Sắt hộp 30 x 60 mm (dầy 1,8 mm)	Cây							255.000		
81	Sắt hộp 60 x 60 mm (dầy 1,2 mm)	Cây				450.000					
82	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,4 mm)	Cây								386.000	
83	Sắt hộp 75 x 75 mm (dầy 1,5 mm)	Cây				540.000					
84	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 1,4 mm)	Cây				700.000				461.000	
85	Sắt hộp 90 x 90 mm (dầy 2,0 mm)	Cây				880.000					
86	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 0,9 mm)	Cây					281.515				
87	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,1 mm)	Cây			340.000		349.225				
88	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			370.000	400.000	383.080				
89	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		333.000						313.000	
90	Sắt hộp 40 x 80 mm (dầy 1,8 mm)	Cây		443.000						404.000	
91	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,1 mm)	Cây		346.500							
92	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,2 mm)	Cây			464.545		499.000				
93	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		427.500		574.000				391.000	
94	Sắt hộp 50 x 100 mm (dầy 1,8 mm)	Cây				748.000	740.000				
95	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,4 mm)	Cây		516.500		733.000				461.000	
96	Sắt hộp 60 x 120 mm (dầy 1,8 mm)	Cây			829.091	900.000					
Sắt V											
97	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây			243.636	288.000					
98	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây				350.000	364.250				
99	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây				452.000	446.500				
100	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây				209.000	199.750				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
101	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây				245.000					
102	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây					240.000				
103	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây			114.545	153.000	120.000				
104	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây				163.000	152.750				
105	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây				176.000	150.000				
106	Sắt V25 xanh XN (2L7)	Cây		110.000							
107	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		122.000							
108	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		180.500							
109	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		255.500							
110	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		175.000							
111	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		249.000							
112	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		395.000							
113	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		580.500							
114	Sắt V70 đen (5L)	Cây		645.500							
Thép tấm											
115	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			827.273						
116	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.010.909						
117	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.380.000						
Xà gồ											
118	Kẽm C 30 x 60 mm (dầy 1,5 mm)	m		44.000							
119	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 1,5 mm)	m		57.000							
120	Kẽm C 40 x 80 mm (dầy 2,0 mm)	m		73.000							
121	Kẽm C 45 x 100 mm (dầy 2,0 mm)	m		90.000							
122	Kẽm C 45 x 125 mm (dầy 2,0 mm)	m		99.000							

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
123	Kẽm C 45 x 150 mm (dầy 2,0 mm)	m		116.000							
124	Kẽm C 45 x 200 mm (dầy 2,0 mm)	m		133.000							
III	**ĐÁ, CÁT**										
125	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	385.000	345.000		400.000	390.000	380.000			
126	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	420.000			425.000	400.000	440.000	420.000		
127	Đá 4x6 (xanh)	m3			381.818		395.000				
128	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	350.000	315.000	327.273	392.000	380.000	360.000			
129	Đá 4x6 (trắng)	m3	360.000		381.818			430.000			
130	Đá 5x7 (đen, xám)	m3					400.000	360.000			
131	Đá mi sàng	m3	340.000		345.455	360.000	350.000	370.000			
132	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	310.000	280.000	272.727	340.000	320.000	320.000			
133	Cát vàng (nhuyễn)	m3			309.091	375.000	380.000	330.000		330.000	
134	Cát vàng (to)	m3	350.000		381.818	375.000	450.000	400.000			
135	Cát đổ nền tại mỏ khai thác	m3		62.000	60.000		68.000	60.000	60.000	55.000	
136	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3	300.000		218.182	295.000	220.000	200.000		300.000	
IV	**GẠCH CÁC LOẠI**										
137	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên					1.300	1.300			
138	Gạch ống loại 1: 80x80x180	Viên	1.250	1.430	1.409	1.400	1.500	1.200	1.200	1.350	
139	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.364		1.200				
140	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.250	1.370	1.409		1.350		1.150	1.350	
141	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên					6.600	6.000			
142	Gạch bông (25x40)	m2					107.500				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
143	Gạch bông (40x40)	m2					93.000				
144	Gạch men (20 x 20)	m2			90.909						
145	Gạch men (20 x 25)	m2			95.455		112.000				
146	Gạch men (25 x 25)	m2					108.000			96.000	
147	Gạch men (25 x 40)	m2	95.000		109.091	122.000	103.000	85.000		100.000	
148	Gạch men (30 x 30)	m2	105.000		118.182		120.000	110.000			
149	Gạch men (30 x 45)	m2	110.000		113.636		110.000				
150	Gạch men (40 x 40)	m2	115.000		104.545		95.000	85.000		95.000	
151	Gạch men (50 x 50)	m2	120.000		109.091		120.000	90.000		125.000	
152	Gạch men (60 x 60)	m2	130.000		140.909	180.000	160.000	135.000			
153	Gạch bóng kiếng (60 x 60)	m2			227.273		225.000				
154	Ngói lợp Đồng nay 22 viên/m2	Viên					6.000				
155	Gạch men 30 x 30 (Thanh Thanh)	m2		130.000							
156	Gạch men 30 x 60 (Thanh Thanh)	m2		145.000							
157	Gạch men 60 x 60 (Thanh Thanh)	m2		140.000							
158	Gạch ống không nung 80x80x180	Viên						1.250			
159	Gạch thẻ không nung 40x80x180	Viên						980			
160	Gạch Block không nung 90x190x390	Viên						6.000			
161	Gạch Block không nung 190x190x390	Viên						11.000			
V	**TẤM LỢP**										
162	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	Tấm	75.000				72.000	70.000		83.000	
163	Tôn tráng kẽm (dày 0,35mm), (1,8-2,0 kg/m)	m	70.000					68.000	68.000		
164	Tôn tráng kẽm (dày 0,40mm), (2,4-2,5 kg/m)	m	75.000					74.000	73.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
165	Tôn tráng kẽm (dày 0,45mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	81.000					80.000	80.000		
166	Tôn tráng kẽm (dày 0,50mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	87.000					85.000	90.000		
167	Tôn lạnh (dày 0,35mm), (2,5-2,6 kg/m)	m	100.000	101.000	98.000		118.000				
168	Tôn lạnh (dày 0,40mm), (2,9-3,0 kg/m)	m	110.000	114.000	109.000		136.000	105.000			
169	Tôn lạnh (dày 0,45mm), (3,3-3,5 kg/m)	m	120.000	128.000	121.000		150.000	115.000			
170	Tôn lạnh (dày 0,50mm), (3,8-4,0 kg/m)	m		141.000	134.000		165.000	120.000			
171	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	95.000					95.000	80.000		
172	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	115.000	121.000			137.000	115.000		114.000	
173	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	125.000	135.000			152.000	120.000		128.000	
174	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	140.000	148.000			168.000	124.000		141.000	
175	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	Tấm								173.000	
176	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								197.000	
177	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								219.000	
178	Tôn trắng 1,0ly (khổ nhỏ)	Tấm				485.000					
VI	**VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG**										
179	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			636.364						
180	Gỗ Thao lao xẽ hộp (đủ mực)	m3	14.500.000	14.550.000					15.200.000	14.335.000	
181	Gỗ chò INDO	m3		10.360.000					9.800.000	10.200.000	
182	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3			3.909.091				3.200.000		
183	Ván ép mỏng	Tấm	95.000							105.000	
VII	**CỪ TRÀM**										
184	Dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	Cây					35.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
185	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây	38.000				40.000				
186	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm)	Cây	45.000	41.300			30.000		36.000		
187	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây					30.000				
188	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây		35.700			32.000		32.000		
189	Dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)	Cây					18.000				
190	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây	33.000	33.000			32.000		30.000		
191	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	Cây	30.000				23.000				
192	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây	29.000	28.500							
193	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây	28.000								
194	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây	25.000								
VIII	**CỬA KÍNH CÁC LOẠI**										
195	Cửa đi gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
196	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
197	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	800.000	750.000		900.000					
198	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	700.000			800.000	950.000				
199	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2				1.250.000					
200	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				1.180.000	1.350.000				
201	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2				1.250.000	1.350.000				
202	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (không có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
203	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	1.050.000			1.100.000	1.350.000				
204	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				1.080.000	1.050.000				
205	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				1.400.000	1.250.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
206	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	1.350.000			1.050.000	1.250.000				
207	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2					1.150.000				
208	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
209	Cửa đi nhôm trắng	m2	1.150.000			1.150.000	1.250.000				
210	Cửa sổ nhôm trắng	m2	1.050.000			1.100.000	1.250.000				
211	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2				950.000	700.000				
212	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2				800.000					
213	Khuôn bông sắt ống vuông	m2				900.000					
214	Kiếng 5 ly Nhật màu trắng	m2				270.000					
215	Kiếng 10 ly Nhật trắng	m2				700.000					
216	Kiếng 5ly TQ trắng	m2							145.000		
217	Kiếng 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2							230.000		
218	Kiếng 5ly Nhật màu khói	m2							230.000		
219	Kiếng 10ly Nhật màu	m2							355.000		
220	Tay nắm cửa kiếng (kiếng 10ly)	cái							198.000		
B	**VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC (Công ty Cổ phần Cấp Nước Vĩnh Long)**										
Bảng giá vật tư ngành nước tháng 11/2022 kèm theo thông báo này (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG**										
Ống sắt tráng kẽm											
211	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m	29.500								
212	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m	40.000								
213	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m	65.500								
214	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m	70.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
215	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m	115.500								
216	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m	145.000								
Co nhựa PVC											
217	Co nhựa PVC Ø 21	cái	2.000		1.818		3.000		2.000		
218	Co nhựa PVC Ø 27	cái	2.800		2.727		4.800		2.500		
219	Co nhựa PVC Ø 34	cái	3.750		3.636				3.500		
220	Co nhựa PVC Ø 42	cái	5.000		6.364				4.000		
221	Co nhựa PVC Ø 49	cái	5.500		4.545						
222	Co nhựa PVC Ø 60	cái	6.500		5.455				6.500		
223	Co nhựa PVC Ø 90	cái	12.500		11.818				11.000		
224	Co nhựa PVC Ø 114	cái					147.700				
225	Co nhựa PVC Ø 140	cái					194.700				
Tê nhựa PVC											
226	Tê nhựa PVC Ø 21	cái	2.500		2.727				2.500		
227	Tê nhựa PVC Ø 27	cái	3.500		3.636				3.500		
228	Tê nhựa PVC Ø 34	cái	4.500		4.545				4.500		
229	Tê nhựa PVC Ø 42	cái	5.500		5.455				6.500		
230	Tê nhựa PVC Ø 49	cái	6.500		7.273						
231	Tê nhựa PVC Ø 60	cái	10.500		8.182				11.000		
232	Tê nhựa PVC Ø 90	cái	15.000		18.182				15.000		
233	Tê nhựa PVC Ø 114	cái					76.100				
234	Tê nhựa PVC Ø 140	cái					140.600				
Van nhựa PVC											
235	Van nhựa PVC Ø 21	cái	16.000		13.636		19.400				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
236	Van nhựa PVC Ø 27	cái	20.000		20.000		22.700				
237	Van nhựa PVC Ø 34	cái	31.000		29.091		38.400				
238	Van nhựa PVC Ø 42	cái	41.000		40.909		56.400				
239	Van nhựa PVC Ø 49	cái	60.000		50.000						
240	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182						
241	Van nhựa PVC Ø 90	cái			190.909						
Ống nhựa các loại											
242	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m	5.500				7.020		4.200		
241	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m	8.500	9.200			9.504		6.500		
242	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m	9.000				11.880		7.200		
243	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m	12.000	13.200			13.392		10.000		
244	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m					13.392		8.000		
245	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m	16.000	17.200			17.064		12.000		
246	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m					16.632				
247	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m							17.500		
248	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m							15.000		
249	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m							21.000		
250	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
251	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m							27.000		
252	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 2,9mm (dài 4m)	m	75.000				74.412				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
253	Ống nhựa PVC Ø 114 dày 3,2mm (dài 4m)	m					85.448				
254	Ống nhựa PVC Ø 140 dày 3,5mm (dài 4m)	m					33.800				
255	Ống nhựa PVC Ø 200 dày 3,5mm (dài 4m)	m					75.075				
256	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 7,0mm (dài 4m)	m					134.250				
257	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 8,5mm (dài 4m)	m					223.750				
258	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			27.273						
259	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			40.909						
260	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			54.545						
261	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			68.182						
262	Ống PVC Ø 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			81.818						
263	Ống PVC Ø 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			190.909						
264	Ống PVC Ø 114 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			263.636						
265	Ống uPVC Ø 60 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				52.000					
266	Ống uPVC Ø 90 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				68.000					
267	Ống uPVC Ø 114 x 3,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				84.000					
268	Ống uPVC Ø 168 x4,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				154.000					
269	Ống uPVC Ø 200 x 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				330.000					

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
270	Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			18.182						
271	Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m			27.273						
272	Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m			27.273						
273	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 3,0mm (dài 4m)	m			40.909						
274	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m			45.455						
275	Ống PVC Þ 21 x 1,6mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	2.700								
276	Ống PVC Þ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	3.300								
277	Ống PVC Þ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	5.800								
278	Ống PVC Þ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.100								
279	Ống PVC Þ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.700								
280	Ống PVC Þ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	12.200								
281	Ống PVC Þ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	21.500								
282	Ống PVC Þ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
283	Ống uPVC Þ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.500								
284	Ống uPVC Þ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.800								
285	Ống uPVC Þ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	41.200								
286	Ống uPVC Þ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
287	Ống uPVC Þ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
288	Ống uPVC Þ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
289	Ống uPVC Þ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
290	Ống uPVC Þ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.000								
291	Ống uPVC Þ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.500								
292	Ống uPVC Þ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
293	Ống uPVC Þ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
294	Ống uPVC Þ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
295	Ống uPVC Þ 250 x7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
296	Ống uPVC Þ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
297	Ống uPVC Þ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	499.800								
C	**VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN**										
Bảng giá vật tư ngành điện tháng 11/2022 kèm theo thông báo này (Liên hệ Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long)											
I	**VẬT TƯ ĐIỆN DÂN DỤNG**										
298	Bóng đèn néon 1,2m Toshiba	bóng	20.000	19.500	17.000		15.000	19.000	18.000		
299	Bóng đèn néon 0,6mToshiba	bóng	15.000	17.500	15.000		16.000	15.000	15.000		
300	Bóng đèn néon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	18.000	18.000	15.455		16.000	16.000	15.000		
301	Bóng đèn néon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	10.000		13.636		12.000	11.000	12.000		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
302	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	30.000			41.000	35.000		28.000		
303	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		33.000		42.000		30.000		
304	Bóng điện quang tròn 75W	bóng			10.000		7.000	6.500	6.500		
305	Ổ cắm nhựa VN 3 lổ	cái	15.000	14.600			20.000		14.000		
306	Công tắc nhựa VN	cái	6.000	6.500	10.000		7.000	5.000	5.000		
307	Băng keo VN	cuộn	5.500	7.000	5.000			5.000			
308	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	42.000	33.500		42.000	40.000				
309	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	45.000			45.000	50.000				
310	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái	45.000	43.000							
311	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	37.500	38.000				33.000			
312	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	30.000	28.000		22.000	23.000				
313	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	25.000	25.000		22.000	16.000				
314	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	12.000		27.273	28.000	13.000				
315	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	9.000		18.182	22.000	8.000	10.000	6.000		
316	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	6.500		13.636	18.000	5.000	7.000	4.500		
317	Dây điện đơn 12/10	m	5.000	5.800		17.000			4.000		
318	Dây điện đơn 16/10	m	6.500	6.400	10.000	15.000		7.000	5.500		
319	Dây điện đơn 20/10	m	8.000	8.500				7.000	7.500		
320	Dây điện đơn 26/10	m							11.500		
321	Dây điện đơn 30/10	m			15.000	22.000			15.000		
322	Dây điện đôi 2x32	m	6.500	7.000	11.000	12.000	5.700		5.500		

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
323	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m	185.000								
324	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m	4.000								
325	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây	3.000			6.000			3.000		
326	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	9.000			7.000					
327	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	6.500		9.000	9.000	6.000		5.000		
328	Cầu dao điện 60A	cái	98.000	87.000	150.000	132.000	95.000		72.000		
329	Cầu dao điện 30A	cái	65.000	57.000	150.000	92.000	59.000		48.000		
330	Cầu chì 5A VN	cái	10.000	9.000	5.000		6.000				
331	Cầu chì 10A VN	cái					11.000				
332	Quạt treo tường (LIDO)	cái	260.000	265.000							
333	Quạt treo tường (SENKO)	cái			310.000						
334	Quạt trần Đồng Nai VN	cái				620.000	690.000				
335	Quạt trần Victor	cái			950.000						
336	Quạt trần SMC VN	cái			1.650.000						
D	**SƠN**										
337	Sơn ngoài 18c	Thùng	945.000								
338	Sơn trong 3,8c	Thùng	270.000								
339	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao			272.727				220.000		
340	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao			309.091						
341	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.163.636						
342	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.636.364						
343	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.181.818						
344	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			909.091						

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
345	Henry: Sơn nội thất cao cấp - Nano (18 lít)	Thùng		748.000							
346	Henry: in fami: Sơn mịn nội thất cao cấp - Nano (18 lít)	Thùng		1.860.000							
347	Henry: Gold.ext: Sơn mịn ngoại thất cao cấp - Nano (18 lít)	Thùng		2.190.000							
348	Henry: BB: Bột bả nội thất	Bao		425.000							
349	Henry: BB: Bột bả ngoại thất	Bao		485.000							
350	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít	Thùng					310.000				
351	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít	Thùng					1.100.000				
352	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít	Thùng					415.000				
353	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít	Thùng					1.420.000				
354	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg	Kg					180.000				
355	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít	Thùng					570.000				
356	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít	Thùng					2.020.000				
357	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg	Kg					240.000				
358	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					1.080.000				
359	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					3.400.000				
360	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít	Lít					270.000				
361	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít	Thùng					1.290.000				
362	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít	Thùng					3.980.000				
363	Sơn lót ngoại thất SEALER 5 Lít	Thùng					520.000				
364	Sơn lót ngoại thất SEALER 18 Lít	Thùng					1.460.000				
365	Sơn lót ngoại thất SUPER 5 Lít	Thùng					670.000				
366	Sơn lót ngoại thất SUPER 18 Lít	Thùng					1.880.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
367	Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg	Bao					340.000				
368	Bột trét nội thất SANO 40 kg	Bao					250.000				
369	Bột trét nội thất SUPER 40 kg	Bao					280.000				
370	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg	Bao					290.000				
371	Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg	Bao					310.000				
372	Keo dát gạch KDG 25kg	Bao					260.000				
373	Keo dát gạch KDG 5kg	Bao					60.000				
374	Keo bóng nước KB	Kg					160.000				
375	Chất chống thấm CT-IIA 20 kg	Kg					105.000				
376	Chất chống thấm CT-IIA 4 kg	Kg					140.000				
377	Chất chống thấm CT-IIA 1 kg	Kg					150.000				
378	Sơn chống thấm màu AS 20 kg	Kg					105.000				
379	Sơn chống thấm màu AS 4 kg	Kg					140.000				
380	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 Lít	Thùng					250.000				
381	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 Lít	Thùng					680.000				
382	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 Lít	Thùng					295.000				
383	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 Lít	Thùng					870.000				
384	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 Lít	Thùng					365.000				
385	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 Lít	Thùng					1.200.000				
386	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 Lít	Thùng					510.000				
387	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 Lít	Thùng					1.880.000				
388	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 Lít	Thùng					260.000				

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
389	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 5 Lít	Thùng					1.050.000				
390	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 18 Lít	Thùng					3.150.000				
E	**VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC**										
391	Adao VN	Kg	6.000		5.455						
392	Vôi bột	Kg	11.000		10.909						
393	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	38.000				35.000				
394	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	17.000	17.000	13.636		16.000		12.500	20.000	
395	Đinh các loại	Kg	23.500				27.000	24.000			
396	Đinh dù	hộp	26.500	25.000	22.727					20.000	
397	Que hàn VN 3,2ly	Kg					23.000				
398	Dây kẽm gai	Kg	21.500				26.000				
399	Dây kẽm buộc	Kg	24.500	20.800	24.545		25.000	30.000	22.500	22.000	
400	Dây dẻo	Kg	25.000		23.636	35.000	26.000	24.000	23.000		
401	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	2.000					1.500			
402	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg	21.000	20.000	20.000		24.000	21.500	18.000	21.000	
403	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg	21.000		20.000	32.000	24.000	21.500	18.000	21.000	
404	Tấm nhựa la phông khổ 0,18 m	m	12.500	12.500			14.000				
405	Trần nhựa	m2							85.000		
406	Trần thạch cao	m2							135.000		
407	Trần Uco rima	m2	109.000								
408	Trần Eron (chống cháy)	m2	109.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
409	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	270.000		254.545		220.000	290.000			
410	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	1.550.000		1.809.091		1.600.000	1.300.000			
411	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ	735.000	740.000	818.182		700.000			750.000	
412	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ	825.000	840.000	818.182		850.000			800.000	
413	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ			1.090.909		1.100.000			900.000	
414	Lavabô (hợp tác)	cái	245.000		254.545						
415	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ		450.000	590.909		570.000			440.000	
416	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ		550.000	609.091		590.000			460.000	
417	Cửa mủ không Bao (8 x 20)	bộ					220.000				
418	Bàn cầu thấp (sành)	cái		235.000			270.000			200.000	
419	Bàn cầu cao (sành)	cái		360.000			370.000			300.000	
420	Cửa mủ không Bao 8 x 18	cái					220.000			280.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SƠN TẠI LONG AN **Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An** **Điện thoại: 0888803666** **Email: contact@longsoncement.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
421	Xi Măng Long Sơn PCB40	Bao	87.400								
422	Xi Măng Tam Sơn PCB40	Bao	85.560								
CÔNG TY TNHH MTV VLXD XANH HAMACO (XI MĂNG VIỆT NHẬT) **KCN Sông Hậu - Giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang** **ĐT: 0933.225 605** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
423	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB 40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2009	Bao	85.000	88.000	76.000	92.000	83.000	83.000	85.000	85.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN 720 **Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.** **ĐT: (0292) 3841099 - Fax: (0292) 3841398** **Email: truongnguyen720@yahoo.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
424	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD CỬU LONG	bao	75.727								
425	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD CỬU LONG 2	bao	75.727								
426	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD FUJIPRO	bao	75.727								
427	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD TOP ONE	bao	75.727								
428	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD MADANA FUJI	bao	75.727								
429	Xi măng Póoc lăng hỗn hợp PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD GREENCEM	bao	75.727								
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT BẢO LONG **115 Đường số 1, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh** **ĐT: (028) 22616789 Fax: (028) 22616789** **Email: sales01@baolongchemical.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
430	Poly Aluminium Chloride - PAC 31% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥30% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018. - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS	Kg	16.300								
431	Aluminium Sulfate - Al2(SO4)3.14H2O (50kg/bao) - Hàm lượng Al2O3 ≥ 17% - Kích thước hạt ≤ 10mm, màu trắng đục	Kg	7.800								
432	Calcium Hypochlorite -Ca(OCL)2 (45Kg/thùng) - Clo hiện hữu hàm lượng: ≥ 70% khối lượng - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS	Kg	47.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI CÁT LỢI **Địa chỉ: 22/76, Cư xá Lữ Gia, Đường Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM** **ĐT: 0919.656.766 Fax: 0283.868.8567** **Email: khanhmy@daicatloi.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
433	Poly Aluminium Chloride - PAC 28% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥28% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018. - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ: Grasim Ấn độ	Kg	13.500								
434	Aluminium Sulfate - Al2(SO4)3.14H2O (50kg/bao) - Hàm lượng Al2O3 ≥ 17% - Kích thước hạt ≤ 10mm, màu trắng đục - Xuất xứ : Indonesia	Kg	7.500								
435	Calcium Hypochlorite -Ca(OCL)2 (45Kg/thùng) - Clo hiện hữu hàm lượng: ≥ 70% khối lượng - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ: Grasim Ấn độ	Kg	44.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ **Phố Sông Thao,Phường Thọ Sơn,Tp Việt Trì,Tỉnh Phú Thọ** **ĐT: 02103911696 Fax: 02103911512** **Email: info@vitrichem.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn, Huyện Bình Tân)**											
436	Poly Aluminium Chloride - PAC 31% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Công thức phân tử: Aln(OH)mCl3n-m - Ngoại quan: Dạng bột mịn, màu trắng - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥30% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018 - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS	Kg	16.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
437	Poly Aluminium Ferric Chloride - PAFC (25kg/bao) - TCCS 06-2: 2021/HCVT - Công thức phân tử: [Al2(OH)nCl6-n]m[Fe2(OH)nCl6-n]m - Ngoại quan: Dạng bột mịn , màu vàng - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3: 29±1% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018	Kg	14.000								
438	Poly Aluminium Chloride - PAC-w (25kg/bao) - TCCS 06-1:2021/HCVT - Công thức phân tử : Aln(OH)mCl3n-m - Ngoại quan: Dạng bột mịn, màu vàng cam - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥28% - Khối lượng riêng ≥ 0.5g/cm3 - Sản phẩm dùng trong xử lý nước thải	Kg	10.000								
CÔNG TY TNHH HÓA CHẤT CÔNG NGHIỆP TOKYO **350 Đường Bình Lợi , Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh** **ĐT: 0909 137 898** **Email: lamnguyen.chestnut@gmail.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
436	Poly Aluminium Chloride - PAC 31% (25kg/bao) - TCCS 06:2021/HCVT - Hàm lượng ôxít nhôm Al2O3 ≥30% - Chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế :ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO45001:2018; ISO 2200:2018. - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ : Việt Nam	Kg	16.200								
437	Aluminium Sulfate - Al2(SO4)3.14H2O (50kg/bao) - Hàm lượng Al2O3 ≥ 17% - Kích thước hạt ≤ 10mm, màu trắng đục - Xuất xứ : Indonesia	Kg	7.900								
438	Calcium Hypochlorite -Ca(OCL)2 (45Kg/thùng) - Clo hiện hữu hàm lượng: ≥ 70% khối lượng - Sản phẩm đạt chứng nhận NFS - Xuất xứ: Ấn Độ	Kg	47.200								
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE **Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.** **ĐT: 02723.989898 Di động: 0903.002.655** **(Giá này chưa có thuế VAT; Giá này được giao tại Công ty)**											
A	**Vuông, hộp, ống đen Vina one**										

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
439	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Kg	22.091								
440	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Kg	21.909								
441	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00mm	Kg	22.091								
B	**Vuông, hộp, ống kẽm Vina one**										
442	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Kg	22.727								
443	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Kg	24.636								
444	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Kg	25.091								
445	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Kg	25.091								
C	**Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm**										
446	Dày 2.00 - 10.00mm	Kg	24.818								
D	**Thép hình cán nóng Vina One**										
447	Thép hình cán nóng chữ U	Kg	18.000								
448	Thép hình cán nóng chữ V	Kg	18.000								
449	Thép hình cán nóng chữ I	Kg	18.000								
E	**Tôn lạnh Vina One AZ100**										
450	Dày 0.40mm	m	100.009								
451	Dày 0.45mm	m	110.356								
452	Dày 0.50mm	m	121.056								
G	**Tôn lạnh Vina One AZ150**										
453	Dày 0.45mm	m	121.624								
454	Dày 0.50mm	m	130.278								
H	**Tôn lạnh màu Vina One**										
455	Dày 0.40mm	m	107.171								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
456	Dày 0.45mm	m	117.937								
457	Dày 0.50mm	m	126.591								
I	**Tôn lạnh DOCTOR**										
458	Dày 0.40mm	m	118.624								
459	Dày 0.45mm	m	127.961								
460	Dày 0.50mm	m	137.468								
K	**Tôn lạnh màu DOCTOR**										
461	Dày 0.40mm	m	129.927								
462	Dày 0.45mm	m	138.703								
463	Dày 0.50mm	m	148.387								
L	**Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One**										
464	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	71.575								
465	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	82.912								
466	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	106.485								
467	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	126.173								
M	**Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One**										
468	C50 x 100, dày 2,0 ly	m	92.485								
469	C50 x 150 dày 2,0 ly	m	109.066								
470	C75 x 200 dày 2,0 ly	m	129.464								
471	C85 x 250 dày 2,0 ly	m	150.719								

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - DỊCH VỤ TÍN THỊNH
Địa chỉ: số 102H Nguyễn Xuân Khoát - P.Tân Thành - Q. Tân Phú - TP. HCM
ĐT: 028.62678195
(Giá này được áp dụng tại TP.Vĩnh Long, chưa có thuế VAT và có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
472	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore chính hãng	tấn	20.045.455								
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ **Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ** **ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng)** **(Giá này được áp dụng tại Tp Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
473	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	196.079								
474	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	179.739								
475	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	206.971								
476	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	234.205								
477	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	288.671								
478	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	234.205								
479	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	288.671								
480	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	255.992								
480	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	299.564								
481	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 1000x1000	m2	343.137								
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH MEN TASA **Khu CN Thụy Vân, TP Việt Trì, Phú Thọ.** **ĐT: 02103742999** **DĐ: 0901080469 (Thành)** **Phân phối độc quyền bởi CÔNG TY TNHH THANH LONG MEKONG** **Tổ 1, Ấp An Hương 2, Mỹ An, Mang Thít, Vĩnh Long** **SĐT: 02703939439 - 0932657168 (A. Nhu)** **(Giá này chưa có thuế VAT, được áp dụng tại thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long)**											
482	Gạch lát 30x30 Ceramic (Sàn theo bộ 30x60), Hộp 11 viên	m2	213.950								
483	Gạch lát 30x30 sỏi chống trơn, Hộp 11 viên	m^2	213.950								
484	Gạch lát 50x50 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m^2	103.000								
485	Gạch lát 60x60 Ceramic KTS mài cạnh, Hộp 4 viên	m^2	145.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
486	Gạch lát 60x60 Porcelain Sáng, Hộp 4 viên	m^2	229.900								
487	Gạch lát 60x60 Porcelain Tối, Hộp 4 viên	m^2	242.000								
488	Gạch lát 80x80 Porcelain Bóng kính toàn phần, Hộp 3 viên	m^2	322.250								
489	Gạch lát 80x80 Carving, Hộp 3 viên	m^2	480.000								
490	Gạch ốp 30x45 Ceramic, Hộp 7 viên	Hộp	126.675								
491	Gạch ốp 30x60 Ceramic, Hộp 8 viên	m^2	213.950								
492	Gạch ốp 30x60 mài mặt Porcelain, Hộp 8 viên	m^2	270.000								
493	Gạch ốp 40x80 Ceramic, Hộp 4 viên	m^2	288.500								
494	Gạch lát 15x60, Hộp 11 viên	m^2	280.000								
495	Gạch lát 15x80, Hộp 10 viên	m^2	350.000								
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN **Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn** **Dưới đây là những sản phẩm chính của Công ty TNHH Tuấn Hiền, ngoài ra Công ty còn nhiều loại sản phẩm có Quy cách khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của quý Khách hàng** **(Giá này có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)**											
BÊ TÔNG NHỰA NÓNG **Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Long Hồ và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 35.000 đồng/Tấn; Tại các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Bình Tân, Bình Minh và Tam Bình tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 57.000 đồng/Tấn**											
496	Bê tông nhựa hạt trung C19	Tấn	1.755.300								
497	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	1.797.300								
498	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	Tấn	1.817.100								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Địa chỉ trạm số 2: KM 2065, Quốc lộ 1, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long** **(Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân và Trà Ôn tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 80.000 đồng/m3; Tại các huyện: Long Hồ, Bình Minh và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000 đồng/m3)**											
499	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.245.000								
500	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.300.000								
501	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.354.500								
502	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.410.000								
503	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.465.000								
HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐÔNG **Địa chỉ: 154, Khóm 2, Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long** **Điện thoại: 02703.870284 -0963977722** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
504	Nắp cống composite 1mx1m dùng cho ống bọng Ø800	Ống	1.850.000								
505	Nắp cống composite 1,2mx1,2m dùng cho ống bọng Ø1000	Ống	2.350.000								
506	Nắp cống composite 1,4mx1,4m dùng cho ống bọng Ø1200	Ống	3.650.000								
507	Nắp cống composite 1,5mx1,5m dùng cho ống bọng Ø1200	Ống	4.650.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG **Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ** **Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 Fax: 0292 3918 334** **(Giá này chưa có thuế VAT, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)**											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN (TCVN 9114:2012)											
508	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8,9 m	m	494.444								
509	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	644.444								
510	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	m	716.667								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
511	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	m	1.022.222								
512	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.355.556								
513	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	1.461.111								
514	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15 m	m	1.566.667								
515	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18 m	m	1.744.444								
516	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.322.222								
517	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	1.438.889								
518	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	1.533.333								
519	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	1.711.111								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93 (TCVN 9114:2012)											
520	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến	dầm	24.444.444								
521	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	46.666.667								
522	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến	dầm	30.000.000								
523	Dầm BTCT DƯL T.18.6m mới	dầm	61.111.111								
524	Dầm BTCT DƯL L.33m L=33m	dầm	94.444.444								
525	Dầm BTCT DƯL I.24.54m mới	dầm	168.888.889								
III. DẦM BẢN RỖNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC (TCVN 9114:2012)											
526	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	90.000.000								
527	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	137.777.778								
528	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	dầm	177.777.778								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
IV. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
529	Gối cao su 200x100x25 mm	cái	383.333								
530	Gối cao su 250x150x25 mm	Cái	477.778								
531	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái	1.011.111								
532	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	m	3.200.000								
SKYMAX VIETNAM CO.LTD **Địa chỉ: 540 Lê Hồng Phong, Quận 10, TP HCM** **ĐT: 0766.838689 Mr. Tổng Tiến (Giá này đã có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
533	Sơn lót kháng kiềm 2 in 1 ALKALI LOCK 18L	Thùng	1.650.000								
534	Sơn lót kháng kiềm ngoài cao cấp ALKALI SEAL 18L	Thùng	2.650.000								
535	Sơn nội thất tiêu chuẩn màu sắc phong phú. Độ bền màu 3 năm SKYMAX-INTERIOR 18L	Thùng	1.550.000								
536	Sơn nội thất dễ lau chùi, chống phân hóa. Độ bền màu 5 năm SKYMAX - EASY CLEAN	Thùng	2.400.000								
537	Sơn phủ ngoại thất chống nấm mốc và rong rêu. Độ bền màu 2 năm SKYMAX - EXTERIOR 18L	Thùng	1.950.000								
538	Sơn phủ ngoại thất dễ lau chùi, chống nấm mốc và chống loang màu. Độ bền màu 3 năm SKYMAX - EASY CLEAN 18L	Thùng	2.950.000								
539	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng sáng, dễ lau chùi chống nấm mốc, bền màu, chống thấm từ bên ngoài, chống kiềm hóa. Độ bền màu 5 năm SKYMAX - HIGH GLOSS 18L	Thùng	4.800.000								
540	Chống thấm xi măng, chất chống thấm hệ nước sử dụng cho sàn, tường đứng, si no 18L	Thùng	2.310.000								
541	Chống thấm xi măng, chất chống thấm hệ nước sử dụng cho sàn, tường đứng, si no ROOF CEMMENT 18L	Thùng	2.450.000								
542	Bột trét tường trong và ngoài trời PUTTY 2 IN 1 bao 40 kg	bao	290.000								
543	Bột trét trong nhà cao cấp PUTTY INTERIOR PROFESSIONAL bao 40 kg	bao	450.000								
544	Bột trét ngoài trời cao cấp PUTTY INTERIOR PROFESSIONAL bao 40 kg	bao	470.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) **Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II,phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai** **ĐT: 0251 3836579** **Fax: 0251 3836346)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
545	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	Kg	13.880								
546	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	Kg	11.180								
547	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Kg	70.430								
548	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Kg	123.940								
549	Sơn phủ Vatex	Lít	54.000								
550	Sơn phủ Matex	Lít	111.720								
551	Sơn phủ Super Matex	Lít	180.000								
552	Sơn phủ SuperGard	Lít	269.200								
553	Sơn phủ WeatherGard Plus +	Lít	476.200								
554	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lít	204.400								
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH **<u>Cơ sở 1:</u> 2796, P. Đông Thuận, TX Bình Minh, VL; <u>Cơ sở 2:</u> 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL.** **ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
555	Bột trét BEHR nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	8.000								
556	Bột trét BEHR ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	9.250								
557	BEHR - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	109.583								
558	BEHR - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	150.000								
559	BEHR - CLASSIC.INT Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg	49.167								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
560	BEHR - SILKY MAX Sơn nội thất siêu mịn ứng dụng công nghệ nghiền lọc 2 lần	kg	76.250								
561	BEHR - CLASSIC. EXT Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	117.917								
Công ty Cổ phần L.Q JOTON Địa chỉ: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh Điện thoại: 0934.191.571 Ms Loan - Fax: 02838.461.014 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
562	Sơn giao thông trắng 20% phản quang	kg	27.600								
563	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng - đen)	kg	150.000								
564	Sơn phủ Epoxy gốc dầu	kg	340.000								
Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện DAPHACO_ CÁP THƯƠNG HIỆU LION Địa chỉ: 15/15 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh Liên hệ (0335802288/028 -37191177) (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
I	***Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)***										
565	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	4.320								
566	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m	5.948								
567	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m	9.706								
568	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m	14.697								
569	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m	21.572								
570	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m	35.736								
571	CV-16 - 0,6/1kV	m	54.418								
572	CV-25 - 0,6/1kV	m	85.824								
573	CV-35 - 0,6/1kV	m	118.758								
574	CV-50 - 0,6/1kV	m	162.474								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
575	CV-70 - 0,6/1kV	m	231.786								
576	CV-95 - 0,6/1kV	m	320.529								
577	CV-120 - 0,6/1kV	m	417.469								
578	CV-150 - 0,6/1kV	m	498.982								
579	CV-185 - 0,6/1kV	m	623.027								
580	CV-240 - 0,6/1kV	m	816.374								
581	CV-300 - 0,6/1kV	m	1.023.974								
582	CV-400 - 0,6/1kV	m	1.306.074								
II	***Cáp điện lực hạ thế CXV - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC)***										
583	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	6.411								
584	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m	8.315								
585	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m	12.438								
586	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m	17.705								
587	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m	24.935								
588	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m	39.514								
589	CXV-16 - 0.6/1kV	m	59.271								
590	CXV-25 - 0.6/1kV	m	91.870								
591	CXV-35 - 0.6/1kV	m	125.880								
592	CXV-50 - 0.6/1kV	m	170.897								
593	CXV-70 - 0.6/1kV	m	242.261								
594	CXV-95 - 0.6/1kV	m	332.937								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
595	CXV-120 - 0.6/1kV	m	434.207								
596	CXV-150 - 0.6/1kV	m	518.088								
597	CXV-185 - 0.6/1kV	m	645.151								
598	CXV-240 - 0.6/1kV	m	843.903								
599	CXV-300 - 0.6/1kV	m	1.057.333								
600	CXV-400 - 0.6/1kV	m	1.347.521								
III	***Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)***										
601	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	97.374								
602	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m	125.012								
603	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	188.711								
604	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m	274.318								
605	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m	408.729								
606	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m	548.537								
607	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m	738.323								
608	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m	1.034.774								
609	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m	1.447.706								
610	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m	1.876.083								
611	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m	2.233.423								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
612	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m	2.766.839								
613	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m	3.606.649								
CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI **Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai** **Điện thoại: 02513 836 843** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
ỐNG uPVC (HỆ INCH) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93											
614	D114x3.2mm (Nối keo)	m	97.100								
615	D114x4.9mm (Nối keo)	m	146.400								
616	D168x4.3mm (Nối keo)	m	191.700								
617	D168x7.3mm (Nối keo)	m	320.100								
618	D21x1.6mm (Nối keo)	m	8.800								
619	D220x5.1mm (Nối keo)	m	300.600								
620	D220x8.7mm (Nối keo)	m	497.500								
621	D27x1.8mm (Nối keo)	m	12.400								
622	D34x2.0mm (Nối keo)	m	17.500								
623	D42x2.1mm (Nối keo)	m	23.200								
624	D60x2.8mm (Nối keo)	m	44.000								
625	D90x2.9mm (Nối keo)	m	68.900								
626	D90x3.8mm (Nối keo)	m	89.100								
627	D315x9.2mm (Nối keo)	m	811.700								
628	BE PVC D114, loại dày	cái	234.400								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
629	BE PVC D168, loại dày	cái	423.700								
630	BE PVC D90, loại dày	cái	159.000								
631	BE PVC D60, loại dày	cái	102.500								
632	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	3.000								
633	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	4.800								
634	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	6.800								
635	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	10.200								
636	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	25.700								
637	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	64.000								
638	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	147.700								
639	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	481.700								
640	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	832.300								
641	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	4.000								
642	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	8.900								
643	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	20.800								
644	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	49.100								
645	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	99.900								
646	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	338.600								
647	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	611.700								
648	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	13.800								
649	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	14.300								
650	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	28.400								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
651	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	28.800								
652	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	56.900								
653	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	63.700								
654	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	169.500								
655	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	587.100								
656	Gioăng cao su bích đơn D 90	cái	27.500								
657	Gioăng cao su bích đơn D 60	cái	19.800								
658	Keo dán ống PVC	cái	142.500								
659	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	13.300								
660	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	3.000								
661	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	3.400								
662	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	2.200								
663	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	2.000								
664	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	cái	3.200								
665	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	451.600								
666	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	179.100								
667	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	61.900								
668	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái	28.800								
669	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	12.300								
670	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	2.000								
671	Tê PVC D220, loại dày	cái	1.097.400								
672	Tê PVC D168, loại dày	cái	647.600								
673	Tê PVC D114, loại dày	cái	180.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
674	Tê PVC D90, loại dày	cái	88.400								
675	Tê PVC D60, loại dày	cái	35.100								
676	Tê PVC D42, loại dày	cái	13.800								
677	Tê PVC D27, loại dày	cái	6.400								
678	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	459.400								
679	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	119.100								
680	Tê rút PVC D60/27	cái	24.400								
681	Van PVC D27	cái	22.700								
682	Van PVC D42	cái	56.400								
683	Van PVC D60	cái	124.500								
684	Tê rút PVC D220/168	cái	1.193.400								
685	Tê rút PVC D220/114	cái	782.800								
686	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m	381.000								
687	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m	30.100								
Ống HDPE - QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD											
688	D110 x 5.3mm	m	120.460								
689	D140 x 6.7mm	m	193.690								
690	D160 x 7.7mm	m	254.330								
691	D180 x 10.7mm	m	392.730								
692	D200 x 9.6mm	m	398.890								
693	D250 x 11.9mm	m	612.970								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
694	D315 x 12.1mm	m	786.720								
695	D315 x 15.0mm	m	979.510								
696	D63 x 3.0mm	m	39.970								
697	D90 x 4.30mm	m	89.730								
698	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	445.200								
699	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	757.900								
700	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	51.840								
701	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	97.900								
702	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	154.000								
703	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	339.200								
704	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	614.800								
705	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	1.113.000								
706	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	614.800								
707	Mặt bích HDPE D63	cái	49.680								
708	Mặt bích HDPE D90	cái	86.900								
709	Mặt bích HDPE D110	cái	115.500								
710	Mặt bích HDPE D160	cái	265.000								
711	Mặt bích HDPE D200	cái	508.800								
712	Mặt bích HDPE D315	cái	1.284.000								
713	Nút bịt HDPE D315	cái	1.284.000								
714	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	mét	781.920								
715	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	mét	320.220								
Tấm lắng lamella loại tiết diện hình thang											
716	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2	7.269.200								
717	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2	6.324.200								
717	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	m2	4.757.300								
Tấm lắng lamella loại tiết diện hình vuông											
718	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2	8.389.100								
719	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2	5.816.900								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
719	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2	7.315.800								
720	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2	5.077.900								
720	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 650	m2	5.499.500								
721	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	m2	3.827.200								
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN **Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Cảng, chưa có thuế VAT.** **Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 12.000đ/m3** **Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, chi phí vận chuyển là 25.000đ/m3** **Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 42.000đ/m3)**											
I	**ĐÁ CÁC LOẠI**										
722	Cấp phối Đá dăm Loại 1 - TCVN 8859:2011	m3	378.000								
723	Cấp phối Đá dăm Loại 2 - TCVN 8859:2011	m3	363.300								
724	Đá 1x2 (đen)	m3	376.000								
725	Đá 1x2 (xanh, trắng, xám) - TCVN 7570:2006	m3	461.200								
726	Đá 4x6 (xanh, trắng, xám) - TCVN 9504:2012	m3	392.000								
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) **Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này là giá bán tại Trạm, chưa có thuế VAT.** **Tại các huyện: Bình Minh, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 75.000đ/m3** **Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 38.000đ/m3)**											
727	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.252.000								
728	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.291.000								
729	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.347.000								
730	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.425.000								
731	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.457.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN **Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **Hotline: 098.998.3339** **(Giá này chưa có thuế VAT, giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà máy)**											
I	**CỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**										
732	Cống Bê tông ly tâm D300-Via hè - TCVN 9113:2012	m	398.000								
733	Cống Bê tông ly tâm D300-H10 - TCVN 9113:2012	m	402.000								
734	Cống Bê tông ly tâm D300-H30 - TCVN 9113:2012	m	409.000								
735	Cống Bê tông ly tâm D400-Via hè - TCVN 9113:2012	m	472.000								
736	Cống Bê tông ly tâm D400-H10 - TCVN 9113:2012	m	485.000								
737	Cống Bê tông ly tâm D400-H30 - TCVN 9113:2012	m	509.000								
738	Cống Bê tông ly tâm D500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	616.000								
739	Cống Bê tông ly tâm D500-H10 - TCVN 9113:2012	m	636.000								
740	Cống Bê tông ly tâm D500-H30 - TCVN 9113:2012	m	711.000								
741	Cống Bê tông ly tâm D600-Via hè - TCVN 9113:2012	m	678.000								
742	Cống Bê tông ly tâm D600-H10 - TCVN 9113:2012	m	718.000								
743	Cống Bê tông ly tâm D600-H30 - TCVN 9113:2012	m	800.000								
744	Cống Bê tông ly tâm D800-Via hè - TCVN 9113:2012	m	1.090.000								
745	Cống Bê tông ly tâm D800-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.189.000								
746	Cống Bê tông ly tâm D800-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.251.000								
747	Cống Bê tông ly tâm D1000-Via hè - TCVN 9113:2012	m	1.640.000								
748	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.776.000								
749	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.886.000								
750	Cống Bê tông ly tâm D1200-Via hè - TCVN 9113:2012	m	2.826.000								
751	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10 - TCVN 9113:2012	m	3.093.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
752	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30 - TCVN 9113:2012	m	3.144.000								
753	Cống Bê tông ly tâm D1500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	3.583.000								
754	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10 - TCVN 9113:2012	m	4.101.000								
755	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30 - TCVN 9113:2012	m	4.397.000								
756	Cống Bê tông ly tâm D2000-Via hè - TCVN 9113:2012	m	5.659.000								
757	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10 - TCVN 9113:2012	m	6.555.000								
758	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30 - TCVN 9113:2012	m	7.070.000								
II	**GẠCH VỈA HÈ**										
759	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013	m2	108.000								
760	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013	m2	146.700								
761	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013	m2	109.000								
762	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013	m2	152.700								
763	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm - TCVN 7744:2013	m2	125.600								
764	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm) - TCVN 6476:1999	viên	31.600								
765	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm) - TCVN 6476:1999	viên	34.200								
766	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999	m2	146.700								
767	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999	m2	152.700								
CÔNG TY TNHH MTV BẢO NGHI LINH **Địa chỉ: Tổ 9, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít** **(Giá này là giá bán chưa thuế VAT, giá này đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Vĩnh Long bằng đường thủy (trường hợp vận chuyển bằng đường bộ công thêm 35.000 đồng/m3) tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
768	Cát san lấp tại mỏ khai thác	m3	172.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM **Địa chỉ: : 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, TPHCM** **SĐT DĐ: 0964.379.106 (Mr. Nguyễn Văn Tươi).** **(Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
769	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A** (30W-55W). Sử dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA	Bộ	5.700.000								
770	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A** (60W-80W). Sử dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	7.050.000								
771	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (90W-110W). Sử dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	8.150.000								
772	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (120W-130W). Sử dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	9.550.000								
773	**Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B** (135W-150W). Sử dụng Chíp Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp. điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	11.000.000								
774	Trụ tròn/bát giác côn cao 6 mét dày 3mm	Trụ	4.700.000								
775	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 8m dày 3mm	Trụ	5.700.000								
776	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 10m dày 4mm	Trụ	7.300.000								
777	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 12m dày 4mm	Trụ	8.400.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
778	Cần đèn BTLT đơn phi 60 x 2.5mm cao 2m vươn 1.5m	Cần	720.000								
779	Cần đèn BTLT đơn phi 49 x 2.5mm cao 2m vươn 1.5m	Cần	650.000								
CÔNG TY TNHH Aluwin Việt Nam											
I. Sản phẩm Trần Nhôm Aluwin											
780	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	788.818								
781	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	809.727								
782	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0.5mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	790.636								
783	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T-Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	812.455								
784	Trần kim loại nhôm Aluwin R85 hoặc G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	813.636								
785	Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.150.000								
786	Trần kim loại nhôm Aluwin C300-0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.113.636								
787	Trần kim loại nhôm Aluwin C300-0.8mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ D1.8mm, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	1.572.518								
II. Sản phẩm Lam Chắn nắng Nhôm Aluwin											
788	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm	m2	2.596.364								
789	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm/hình hộp 120x52x1,2mm	m2	2.908.636								
790	Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2	m2	2.504.545								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
791	Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85C hoặc G85x0.6mm	m2	1.381.818								
CÔNG TY TNHH Sản Xuất Thương Mại & Dịch Vụ Đại Quang Phát **Địa chỉ:17 Đường số 11, KP.4, P.Linh Xuân, Q.Thủ Đức. TP. Hồ Chí Minh** **VPGD: Số 27 đường M, KHC Dĩ An, TX Dĩ An, Bình Dương** **Điện thoại: 0901 312 382 - 097 440 6621 - Mr Mỹ** **Giao hàng miễn phí tại TP. Hồ Chí Minh; Giá này chưa có thuế VAT.**											
792	Đèn đường Led Nikkon 30W - 40W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	6.750.000								
793	Đèn đường Led Nikkon 55W - 65W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	7.350.000								
794	Đèn đường Led Nikkon 70W - 85W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.100.000								
795	Đèn đường Led Nikkon 90W - 105W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.625.000								
796	Đèn đường Led Nikkon 110W - 125W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	10.350.000								
797	Đèn đường Led Nikkon 130W - 150W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	11.850.000								
798	Đèn đường Led Nikkon 160W - 180W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	14.250.000								
799	Đèn đường Led Nikkon 40W-60W (dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây)- Malaysia	bộ	8.250.000								
800	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60- 80W - Malaysia	bộ	28.425.000								
801	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 100-120W - Malaysia	bộ	55.300.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CỬA HÀNG SẮT THÉP LỘC ĐÀO **ĐỊA CHỈ: ĐỊNH TIÊN HOÀNG - PHƯỜNG 8 - TP VĨNH LONG** **ĐT: 02703. 823889 - Fax: 02703. 878421** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
802	Inox 304; vuông hộp; Sơn Hà	kg	95.000								
803	Inox 304; ống tròn; Sơn Hà	kg	94.500								
803	Inox 304-2B; tấm dày dưới 2li khổ 1m/1.2-1.25m; Posco	kg	115.000								
804	Inox 304-No.1; tấm dày từ 3li khổ 1.5m; TQ	kg	107.000								
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN THANH XUÂN **ĐC: Số 55, đường Phạm Hùng, phường 2, Tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 02703. 822858 - Fax: 02703. 883162** **Email: dntnthãnhuanvinhlong@gmail.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
805	Sắt cuồn Miền Nam	kg	19.500								
806	Sắt cây Miền Nam	kg	19.400								
806	Sắt cuồn Pomina	kg	19.500								
807	Sắt cây Pomina	kg	19.400								
CÔNG TY CỔ PHẦN HAWACO MIỀN NAM **Địa chỉ: Số 130/29 Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh** **Điện thoại: 0792.979.565; Mr Màu; Email: kdkv3@hawaco.com.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
808	Đồng hồ đo nước DN100 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ổ trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	17.844.000								
809	Đồng hồ đo nước DN150 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ổ trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	30.456.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
810	Đồng hồ đo nước DN15mm, cấp B, đa tia, dạng cánh quạt, hãng Itron sản xuất. Hiệu: Multimag TMII. Mặt số bằng kính cường lực, bọc đồng, đạt chuẩn IP68, chống từ; Mặt số xoay được 360 độ. Ổ trục được chế tạo bằng đá sapphire chống mài mòn. Thân bằng đồng thau, phủ sơn Epoxy.	Cái	451.000								
811	Đồng hồ đo nước DN200 kiểu Woltman, hãng Itron sản xuất Hiệu: Woltex R100, IP68 Ổ trục bằng sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	34.025.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ ĐỒ THỊ VIỆT **Địa chỉ: 250 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp HCM** **Điện thoại: 0919.149.565; Mr Quý; Email: duyquy@vucio.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
812	Đồng hồ Woltman H4000 DN100 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	16.700.000								
813	Đồng hồ Woltman H4000 DN150 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phử Epoxy	Cái	33.400.000								
814	Đồng hồ Woltman H4000 DN200 Hiệu: Honeywell R125, IP68 Ổ trục bằng cacbua vonfram và sapphire tổng hợp cứng Thân bằng gang sơn phủ Epoxy	Cái	37.500.000								
815	Đồng hồ đa tia M180 DN15 Hiệu: Honeywell R100, IP68, Cấp 2 Thân bằng đồng thau sơn phủ Epoxy	Cái	450.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY CP CARBON VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐỒNG NAI **Địa chỉ: Số 2, Đường số 1, KCN Thạnh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai** **Điện thoại: 0908.766891** **(Giá này được giao tại Trung tâm Thành phố Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)**											
816	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6.7	tấn	3.800.000								
817	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	3.800.000								
818	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 19	tấn	3.060.000								
NHÀ MÁY BÊ TÔNG HÙNG VƯƠNG - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH XDCT HÙNG VƯƠNG **Địa chỉ: Khu 4, Tuyến CN Cổ Chiên, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long** **ĐT: 0283.8533580 - 02702.471481 Fax: 0283.8534546 - 0273.964353** **(Giá này đã bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm lên phương tiện vận chuyển của khách hàng tại Nhà máy, chưa có thuế giá trị gia tăng VAT)**											
I. CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC (TCVN 9113:2012)											
819	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø300 (L=3.0m)	m	348.000								
820	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø400 (L=3.0m)	m	428.000								
821	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø500 (L=3.0m)	m	548.000								
822	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø600 (L=3.0m)	m	657.000								
823	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø700 (L=3.0m)	m	856.000								
824	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø800 (L=3.0m)	m	980.000								
825	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø900 (L=3.0m)	m	1.227.000								
826	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.440.000								
827	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.258.000								
828	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.090.000								
829	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø1800 (L=3.0m)	m	4.700.000								
830	Cống rung ép, Vỉa hè - Ø2000 (L=3.0m)	m	5.392.000								
831	Cống rung ép, H10 - Ø300 (L=3.0m)	m	353.000								
832	Cống rung ép, H10 - Ø400 (L=3.0m)	m	441.000								
833	Cống rung ép, H10 - Ø500 (L=3.0m)	m	564.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
834	Cống rung ép, H10 - Ø600 (L=3.0m)	m	689.000								
835	Cống rung ép, H10 - Ø700 (L=3.0m)	m	936.000								
836	Cống rung ép, H10 - Ø800 (L=3.0m)	m	1.073.000								
837	Cống rung ép, H10 - Ø900 (L=3.0m)	m	1.357.000								
838	Cống rung ép, H10 - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.580.000								
839	Cống rung ép, H10 - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.637.000								
840	Cống rung ép, H10 - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.602.000								
841	Cống rung ép, H10 - Ø1800 (L=3.0m)	m	4.963.000								
842	Cống rung ép, H10 - Ø2000 (L=3.0m)	m	5.642.000								
843	Cống rung ép, H30 - Ø300 (L=3.0m)	m	362.000								
844	Cống rung ép, H30 - Ø400 (L=3.0m)	m	459.000								
845	Cống rung ép, H30 - Ø500 (L=3.0m)	m	624.000								
846	Cống rung ép, H30 - Ø600 (L=3.0m)	m	724.000								
847	Cống rung ép, H30 - Ø700 (L=3.0m)	m	946.000								
848	Cống rung ép, H30 - Ø800 (L=3.0m)	m	1.097.000								
849	Cống rung ép, H30 - Ø900 (L=3.0m)	m	1.461.000								
850	Cống rung ép, H30 - Ø1000 (L=3.0m)	m	1.655.000								
851	Cống rung ép, H30 - Ø1200 (L=3.0m)	m	2.722.000								
852	Cống rung ép, H30 - Ø1500 (L=3.0m)	m	3.880.000								
853	Cống rung ép, H30 - Ø1800 (L=3.0m)	m	5.483.000								
854	Cống rung ép, H30 - Ø2000 (L=3.0m)	m	6.272.000								
855	Cống rung ép, H30 - Ø2200 (L=3.0m)	m	8.010.000								
856	Cống rung ép, H30 - Ø2300 (L=3.0m)	m	8.503.000								
857	Cống rung ép, H30 - Ø2400 (L=3.0m)	m	9.444.000								
858	Cống rung ép, H30 - Ø2500 (L=3.0m)	m	10.604.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
859	Cống rung ép, H30 - Ø2600 (L=3.0m)	m	11.246.000								
860	Cống rung ép, H30 - Ø2800 (L=3.0m)	m	12.886.000								
861	Cống rung ép, H30 - Ø3000 (L=3.0m)	m	14.282.000								
862	Cống rung ép, H30 - Ø3600 (L=3.0m)	m	20.010.000								
863	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø300 (L=4m)	m	400.000								
864	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø400 (L=4m)	m	476.000								
865	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø500 (L=4m)	m	623.000								
866	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø600 (L=4m)	m	688.000								
867	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø700 (L=4m)	m	957.000								
868	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø800 (L=4m)	m	1.103.000								
869	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø900 (L=4m)	m	1.431.000								
870	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1000 (L=4m)	m	1.656.000								
871	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1200 (L=3m)	m	2.845.000								
872	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1250 (L=3m)	m	2.890.000								
873	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1500 (L=3m)	m	3.605.000								
874	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø1800 (L=3m)	m	4.906.000								
875	Cống ly tâm, Vỉa hè - Ø2000 (L=3m)	m	5.684.000								
876	Cống ly tâm, H10 - Ø300 (L=4m)	m	404.000								
877	Cống ly tâm, H10 - Ø400 (L=4m)	m	490.000								
878	Cống ly tâm, H10 - Ø500 (L=4m)	m	644.000								
879	Cống ly tâm, H10 - Ø600 (L=4m)	m	729.000								
880	Cống ly tâm, H10 - Ø700 (L=4m)	m	1.029.000								
881	Cống ly tâm, H10 - Ø800 (L=4m)	m	1.203.000								
882	Cống ly tâm, H10 - Ø900 (L=4m)	m	1.570.000								
883	Cống ly tâm, H10 - Ø1000 (L=4m)	m	1.793.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
884	Cống ly tâm, H10 - Ø1200 (L=3m)	m	3.113.000								
885	Cống ly tâm, H10 - Ø1250 (L=3m)	m	3.207.000								
886	Cống ly tâm, H10 - Ø1500 (L=3m)	m	4.124.000								
887	Cống ly tâm, H10 - Ø1800 (L=3m)	m	5.779.000								
888	Cống ly tâm, H10 - Ø2000 (L=3m)	m	6.581.000								
889	Cống ly tâm, H30 - Ø200 (L=2m)	m	346.000								
890	Cống ly tâm, H30 - Ø300 (L=4m)	m	412.000								
891	Cống ly tâm, H30 - Ø400 (L=4m)	m	515.000								
892	Cống ly tâm, H30 - Ø500 (L=4m)	m	720.000								
893	Cống ly tâm, H30 - Ø600 (L=4m)	m	812.000								
894	Cống ly tâm, H30 - Ø700 (L=4m)	m	1.057.000								
895	Cống ly tâm, H30 - Ø800 (L=4m)	m	1.266.000								
896	Cống ly tâm, H30 - Ø900 (L=4m)	m	1.696.000								
897	Cống ly tâm, H30 - Ø1000 (L=4m)	m	1.904.000								
898	Cống ly tâm, H30 - Ø1200 (L=3m)	m	3.165.000								
899	Cống ly tâm, H30 - Ø1250 (L=3m)	m	3.313.000								
900	Cống ly tâm, H30 - Ø1500 (L=3m)	m	4.421.000								
901	Cống ly tâm, H30 - Ø1800 (L=3m)	m	6.249.000								
902	Cống ly tâm, H30 - Ø2000 (L=3m)	m	7.097.000								
903	Cống ly tâm - Ø300 (theo TK Sở GTCC)	m	506.000								
904	Cống ly tâm - Ø400 (theo TK Sở GTCC)	m	621.000								
905	Cống ly tâm - Ø600 (theo TK Sở GTCC)	m	981.000								
906	Cống ly tâm - Ø800 (theo TK Sở GTCC)	m	1.786.000								
907	Cống ly tâm - Ø1000 (theo TK Sở GTCC)	m	2.572.000								
908	Cống ly tâm - Ø1200 (theo TK Sở GTCC)	m	3.715.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
909	Cống ly tâm - Ø1500 (theo TK Sở GTCC)	m	5.098.000								
910	Cống ly tâm - Ø2000 (theo TK Sở GTCC)	m	7.595.000								
II. GỐI CỐNG (TCVN 10799:2015)											
911	Gối cống Rung ép - Ø300	Cái	111.000								
912	Gối cống Rung ép - Ø400	Cái	121.000								
913	Gối cống Rung ép - Ø500	Cái	167.000								
914	Gối cống Rung ép - Ø600	Cái	201.000								
915	Gối cống Rung ép - Ø700	Cái	222.000								
916	Gối cống Rung ép - Ø800	Cái	243.000								
917	Gối cống Rung ép - Ø900	Cái	298.000								
918	Gối cống Rung ép - Ø1000	Cái	347.000								
919	Gối cống Rung ép - Ø1200	Cái	439.000								
920	Gối cống Rung ép - Ø1500	Cái	549.000								
921	Gối cống Rung ép - Ø1800	Cái	685.000								
922	Gối cống Rung ép - Ø2000	Cái	755.000								
923	Gối cống Rung ép - Ø2200	Cái	2.085.000								
924	Gối cống Rung ép - Ø2300	Cái	2.178.000								
925	Gối cống Rung ép - Ø2400	Cái	2.454.000								
926	Gối cống Rung ép - Ø2500	Cái	2.627.000								
927	Gối cống Rung ép - Ø2600	Cái	2.747.000								
928	Gối cống Rung ép - Ø2800	Cái	3.810.000								
929	Gối cống Rung ép - Ø3000	Cái	4.158.000								
930	Gối cống Rung ép - Ø3600	Cái	5.903.000								
931	Gối cống Ly Tâm - Ø200	Cái	81.000								
932	Gối cống Ly Tâm - Ø300	Cái	132.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
933	Gối cống Ly Tâm - Ø400	Cái	159.000								
934	Gối cống Ly Tâm - Ø500	Cái	198.000								
935	Gối cống Ly Tâm - Ø600	Cái	234.000								
936	Gối cống Ly Tâm - Ø700	Cái	255.000								
937	Gối cống Ly Tâm - Ø800	Cái	283.000								
938	Gối cống Ly Tâm - Ø900	Cái	345.000								
939	Gối cống Ly Tâm - Ø1000	Cái	401.000								
940	Gối cống Ly Tâm - Ø1200	Cái	515.000								
941	Gối cống Ly Tâm - Ø1250	Cái	527.000								
942	Gối cống Ly Tâm - Ø1500	Cái	638.000								
943	Gối cống Ly Tâm - Ø1800	Cái	794.000								
944	Gối cống Ly Tâm - Ø2000	Cái	877.000								
III. CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC (TCVN 9116:2012)											
945	Cống hộp Đầm Khí (1.0x1.0 m) (L=1.2m)	m	4.629.000								
946	Cống hộp Đầm Khí (1.2x1.2 m) (L=1.2m)	m	5.264.000								
947	Cống hộp Đầm Khí (1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	7.506.000								
948	Cống hộp Đầm Khí (1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	10.347.000								
949	Cống hộp Đầm Khí (2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	11.818.000								
950	Cống hộp Đầm Khí (2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	17.894.000								
951	Cống hộp Đầm Khí (3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	24.099.000								
952	Cống hộp Đầm Khí 2x(1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	13.527.000								
953	Cống hộp Đầm Khí 2x(1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	17.023.000								
954	Cống hộp Đầm Khí 2x(2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	21.366.000								
955	Cống hộp Đầm Khí 2x(2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	32.355.000								
956	Cống hộp Đầm Khí 2x(3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	46.355.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
957	Cống hộp Đầm Khí (0.7x0.7 m) (L=1.2m)	m	3.134.000								
958	Cống hộp Đầm Khí (0.8x0.8 m) (L=1.2m)	m	3.455.000								
959	Cống hộp Rung Ép (0.9x0.9 m) (L=1.2m)	m	4.182.000								
960	Cống hộp Rung Ép (1.0x1.0 m) (L=1.2m)	m	4.360.000								
961	Cống hộp Rung Ép (1.0x1.5 m) (L=1.2m)	m	6.252.000								
962	Cống hộp Rung Ép (1.2x1.2 m) (L=1.2m)	m	4.937.000								
963	Cống hộp Rung Ép (1.3x1.3 m) (L=1.2m)	m	6.870.000								
964	Cống hộp Rung Ép (1.4x1.0 m) (L=1.2m)	m	6.629.000								
965	Cống hộp Rung Ép (1.4x1.4 m) (L=1.2m)	m	7.288.000								
966	Cống hộp Rung Ép (1.5x1.5 m) (L=1.2m)	m	7.572.000								
967	Cống hộp Rung Ép (1.5x1.8 m) (L=1.2m)	m	9.821.000								
968	Cống hộp Rung Ép (1.5x2.0 m) (L=1.2m)	m	10.641.000								
969	Cống hộp Rung Ép (1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	7.608.000								
970	Cống hộp Rung Ép (1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	10.557.000								
971	Cống hộp Rung Ép (2.0x1.6 m) (L=1.2m)	m	10.688.000								
972	Cống hộp Rung Ép (1.8x1.8 m) (L=1.2m)	m	11.369.000								
973	Cống hộp Rung Ép (2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	11.125.000								
974	Cống hộp Rung Ép (2.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	15.316.000								
975	Cống hộp Rung Ép (2.5x2.0 m) (L=1.2m)	m	16.197.000								
976	Cống hộp Rung Ép (2.4x2.4 m) (L=1.2m)	m	17.957.000								
977	Cống hộp Rung Ép (2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	17.287.000								
978	Cống hộp Rung Ép (2.8x2.8 m) (L=1.2m)	m	23.159.000								
979	Cống hộp Rung Ép (2.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	17.383.000								
980	Cống hộp Rung Ép (3.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	21.401.000								
981	Cống hộp Rung Ép (2.5x3.0 m) (L=1.2m)	m	21.436.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
982	Cống hộp Rung Ép (3.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	22.930.000								
983	Cống hộp Rung Ép (3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	23.990.000								
984	Cống hộp Rung Ép (3.0x3.5 m) (L=1.2m)	m	31.618.000								
985	Cống hộp Rung Ép (3.0x4.0 m) (L=1.2m)	m	36.657.000								
986	Cống hộp Rung Ép (3.5x3.5 m) (L=1.2m)	m	38.619.000								
987	Cống hộp Rung Ép (4.0x4.0 m) (L=1.2m)	m	48.654.000								
988	Cống hộp Rung Ép 2x(1.6x1.6 m) (L=1.2m)	m	12.637.000								
989	Cống hộp Rung Ép 2x(1.6x2.0 m) (L=1.2m)	m	18.020.000								
990	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x1.6 m) (L=1.2m)	m	19.706.000								
991	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	20.604.000								
992	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	26.286.000								
993	Cống hộp Rung Ép 2x(2.5x2.0 m) (L=1.2m)	m	27.067.000								
994	Cống hộp Rung Ép 2x(2.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	28.556.000								
995	Cống hộp Rung Ép 2x(3.0x2.0 m) (L=1.2m)	m	38.117.000								
996	Cống hộp Rung Ép 2x(2.5x2.5 m) (L=1.2m)	m	32.057.000								
997	Cống hộp Rung Ép 2x(2.5x3.0 m) (L=1.2m)	m	36.258.000								
998	Cống hộp Rung Ép 2x(3.0x2.5 m) (L=1.2m)	m	40.362.000								
999	Cống hộp Rung Ép 2x(3.0x3.0 m) (L=1.2m)	m	45.489.000								
1000	Cống hộp (1.0 x 1.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	4.863.000								
1001	Cống hộp (1.2 x 1.2 m) (theo TK Sở GTCC)	m	5.531.000								
1002	Cống hộp (1.6 x 1.6 m) (theo TK Sở GTCC)	m	7.887.000								
1003	Cống hộp (1.6 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	10.873.000								
1004	Cống hộp (2.0 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	12.418.000								
1005	Cống hộp (2.5 x 2.5 m) (theo TK Sở GTCC)	m	18.803.000								
1006	Cống hộp (3.0 x 3.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	25.325.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1007	Cống hộp 2x(1.6 x 1.6 m) (theo TK Sở GTCC)	m	14.214.000								
1008	Cống hộp 2x(1.6 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	17.888.000								
1009	Cống hộp 2x(2.0 x 2.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	22.450.000								
1010	Cống hộp 2x(2.5 x 2.5 m) (theo TK Sở GTCC)	m	33.998.000								
1011	Cống hộp 2x(3.0 x 3.0 m) (theo TK Sở GTCC)	m	48.708.000								
IV. JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC											
A. Joint cao su cống tròn thoát nước (ASTM C443-2003)											
1012	Joint cao su - Ø200	Cái	15.000								
1013	Joint cao su - Ø300	Cái	20.600								
1014	Joint cao su - Ø400	Cái	26.300								
1015	Joint cao su - Ø500	Cái	31.100								
1016	Joint cao su - Ø600	Cái	36.800								
1017	Joint cao su - Ø700	Cái	42.800								
1018	Joint cao su - Ø800	Cái	47.700								
1019	Joint cao su - Ø900	Cái	53.600								
1020	Joint cao su - Ø1000	Cái	103.000								
1021	Joint cao su - Ø1200	Cái	125.000								
1022	Joint cao su - Ø1250	Cái	128.000								
1023	Joint cao su - Ø1500	Cái	149.900								
1024	Joint cao su - Ø1800	Cái	178.000								
1025	Joint cao su - Ø2000	Cái	196.800								
1026	Joint cao su - Ø2200	Cái	210.900								
1027	Joint cao su - Ø2300	Cái	219.100								
1028	Joint cao su - Ø2400	Cái	230.600								
1029	Joint cao su - Ø2500	Cái	240.500								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1030	Joint cao su - Ø2600	Cái	251.800								
1031	Joint cao su - Ø2800	Cái	268.200								
1032	Joint cao su - Ø3000	Cái	286.100								
1033	Joint cao su - Ø3600	Cái	343.400								
B. Joint cao su cống hộp thoát nước (ASTM C443-2003)											
1034	Joint cao su (0.7x0.7 m)	Cái	84.000								
1035	Joint cao su (0.8x0.8 m)	Cái	94.500								
1036	Joint cao su (0.9x0.9 m)	Cái	106.100								
1037	Joint cao su (1.0x1.0 m)	Cái	120.800								
1038	Joint cao su (1.0x1.5 m)	Cái	142.800								
1039	Joint cao su (1.2x1.2 m)	Cái	140.700								
1040	Joint cao su (1.3x1.3 m)	Cái	151.200								
1041	Joint cao su (1.4x1.0 m)	Cái	140.700								
1042	Joint cao su (1.4x1.4 m)	Cái	161.700								
1043	Joint cao su (1.5x1.5 m)	Cái	172.200								
1044	Joint cao su (1.5x1.8 m)	Cái	192.200								
1045	Joint cao su (1.5x2.0 m)	Cái	202.700								
1046	Joint cao su (1.6x1.6 m)	Cái	186.900								
1047	Joint cao su (1.6x2.0 m)	Cái	211.100								
1048	Joint cao su (2.0x1.6 m)	Cái	211.100								
1049	Joint cao su (1.8x1.8 m)	Cái	207.900								
1050	Joint cao su (2.0x2.0 m)	Cái	234.200								
1051	Joint cao su (2.0x2.5 m)	Cái	260.400								
1052	Joint cao su (2.5x2.0 m)	Cái	260.400								
1053	Joint cao su (2.4x2.4 m)	Cái	276.200								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1054	Joint cao su (2.5x2.5 m)	Cái	291.900								
1055	Joint cao su (2.8x2.8 m)	Cái	322.400								
1056	Joint cao su (2.0x3.0 m)	Cái	294.000								
1057	Joint cao su (3.0x2.0 m)	Cái	288.800								
1058	Joint cao su (2.5x3.0 m)	Cái	320.300								
1059	Joint cao su (3.0x2.5 m)	Cái	320.300								
1060	Joint cao su (3.0x3.0 m)	Cái	346.500								
1061	Joint cao su (3.0x3.5 m)	Cái	378.000								
1062	Joint cao su (3.0x4.0 m)	Cái	409.500								
1063	Joint cao su (3.5x3.5 m)	Cái	401.100								
1064	Joint cao su (4.0x4.0 m)	Cái	457.800								
1065	Joint cao su (1.6x1.6 m)	Cái	279.300								
1066	Joint cao su (1.6x2.0 m)	Cái	307.700								
1067	Joint cao su (2.0x1.6 m)	Cái	307.700								
1068	Joint cao su (2.0x2.0 m)	Cái	343.400								
1069	Joint cao su (2.0x2.5 m)	Cái	390.600								
1070	Joint cao su (2.5x2.0 m)	Cái	390.600								
1071	Joint cao su (2.0x3.0 m)	Cái	436.800								
1072	Joint cao su (3.0x2.0 m)	Cái	441.000								
1073	Joint cao su (2.5x2.5 m)	Cái	429.500								
1074	Joint cao su (2.5x3.0 m)	Cái	480.400								
1075	Joint cao su (3.0x2.5 m)	Cái	480.400								
1076	Joint cao su (3.0x3.0 m)	Cái	515.600								
V. CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC (TCVN 7888:2014)											
1077	Cọc ống bê tông D300 - PC A300	m	285.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1078	Cọc ống bê tông D300 - PC B300	m	342.000								
1079	Cọc ống bê tông D300 - PC C300	m	400.000								
1080	Cọc ống bê tông D350 - PC A350	m	347.000								
1081	Cọc ống bê tông D350 - PC B350	m	407.000								
1082	Cọc ống bê tông D350 - PC C350	m	479.000								
1083	Cọc ống bê tông D400 - PC A400	m	464.000								
1084	Cọc ống bê tông D400 - PC B400	m	582.000								
1085	Cọc ống bê tông D400 - PC C400	m	627.000								
1086	Cọc ống bê tông D500 - PC A500	m	685.000								
1087	Cọc ống bê tông D500 - PC B500	m	826.000								
1088	Cọc ống bê tông D500 - PC C500	m	940.000								
1089	Cọc ống bê tông D600 - PC A600	m	880.000								
1090	Cọc ống bê tông D600 - PC B600	m	1.121.000								
1091	Cọc ống bê tông D600 - PC C600	m	1.258.000								
1092	Cọc ống bê tông D300 - PHC A300	m	301.000								
1093	Cọc ống bê tông D300 - PHC B300	m	359.000								
1094	Cọc ống bê tông D300 - PHC C300	m	420.000								
1095	Cọc ống bê tông D350 - PHC A350	m	365.000								
1096	Cọc ống bê tông D350 - PHC B350	m	428.000								
1097	Cọc ống bê tông D350 - PHC C350	m	503.000								
1098	Cọc ống bê tông D400 - PHC A400	m	487.000								
1099	Cọc ống bê tông D400 - PHC B400	m	611.000								
1100	Cọc ống bê tông D400 - PHC C400	m	659.000								
1101	Cọc ống bê tông D500 - PHC A500	m	720.000								
1102	Cọc ống bê tông D500 - PHC B500	m	868.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1103	Cọc ống bê tông D500 - PHC C500	m	987.000								
1104	Cọc ống bê tông D600 - PHC A600	m	924.000								
1105	Cọc ống bê tông D600 - PHC B600	m	1.178.000								
1106	Cọc ống bê tông D600 - PHC C600	m	1.322.000								
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT APT **Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An** **ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909** **Email: aptfactory@thaichau.vn** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
1107	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	12.200								
1108	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	15.600								
1109	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	18.700								
1110	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	20.800								
1111	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	24.500								
1112	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	20.100								
1113	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	24.500								
1114	Vải địa kỹ thuật dệt DML 200 (200/50 kN/m)	m2	31.000								
1115	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	44.400								
1116	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	37.000								
1117	Vải địa kỹ thuật dệt DM (300/300 kN/m)	m2	67.400								
1118	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	1.363.000								
1119	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	925.900								
1120	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m2	92.600								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1121	Ống địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	107.400								
1122	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	77.500								
1123	Bấc thấm đứng APT-T7	m	4.400								
1124	Ống địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	92.600								
1125	Bấc thấm ngang APT-T200	m2	37.300								
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI ĐỨC NHÃ **Địa chỉ: 260/14 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh** **Điện thoại: 0903 720 278; Anh Nhã; Email: info@ducnha.com; sales@ducnha.com** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
1126	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EUModel NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(26.5-20-11)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	27.700.000								
1127	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	35.250.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1128	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP.** Q= (30-60-81)m3/h, H=(38.5-30-19)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	38.200.000								
1129	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP.** Q= (24-60-78)m3/h, H=(55-45-32.5)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	59.450.000								
1130	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP.** Q= (24-60-78)m3/h, H=(60-50.5-37)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	66.700.000								
1131	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP.** Q= (24-54-69)m3/h, H=(69-57-43)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	72.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1132	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP.** Q= (37.8-66-108)m3/h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	29.950.000								
1133	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP.** Q= (37.8-84-120)m3/h, H=(21.1-18.2-11.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	37.200.000								
1134	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP.** Q= (37.8-84-120)m3/h, =(25.9-23.3-17.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.**Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	40.100.000								
1135	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.** Q= (48-108-132)m3/h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	59.700.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1136	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP.** Q= (48-108-132)m3/h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	67.000.000								
1137	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP.** Q= (48-108-141)m3/h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	69.750.000								
1138	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP.** Q= (75-120-168)m3/h, H=(21.5-17.4-10.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Chiếc	44.450.000								
1139	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP.** Q= (75-132-180)m3/h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	66.500.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1140	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. **Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP.** Q= (75-150-192)m3/h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. **Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430.** Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. ng cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph **Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900**	Cái	73.350.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC AN GIANG **Địa chỉ: Số 140, Phan Bội Châu, Phường Bình Khánh, TP.Long Xuyên, Tỉnh An giang** **ĐT: 0296.3953666 - 0909.954316 (Nguyên) - 0918.515737 (Thành).** **(Hàng được giao đến Thành phố Vĩnh Long; Giá này chưa có thuế VAT).**											
A	**Cọc bê tông dự ứng lực sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 1183:2017, TCVN 5574:2018 và TCVN 7888:2014**										
1141	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	64.400								
1142	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	82.200								
1143	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L≥2m	m	115.300								
1144	Cọc bê tông DƯL 200 x 20-35Mp ≥ M400; L≥6m	m	264.200								
1145	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	351.800								
B	**Gạch Terrazzo-Lát vĩa hè TCVN 7744: 2013**										
1146	(400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh, màu vàng	m^2	110.000								
C	**Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016**										
1147	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	1.650								
1148	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	7.820								
1149	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	13.360								
CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING VIỆT NAM **Địa chỉ: Số 168, đường K2, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liên, Thành phố Hà Nội** **ĐT: 098.343.5278 (Lê Chí Trung)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1150	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 30-50W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh, Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	6.650.000								
1151	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 55-75W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	7.280.000								
1152	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 75-90W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	8.020.000								
1153	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 90-105W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	8.510.000								
1154	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 110-125W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	10.200.000								
1155	Đèn LED TEMBIN Modun SMD Slighting 130-150W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	11.680.000								
1156	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 35-65W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	5.850.000								
1157	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 70-110W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	7.180.000								
1158	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 115-135W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	8.120.000								
1159	Đèn LED EDANA Modun SMD Slighting 140-165W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	10.140.000								
1160	Đèn LED MAROC Modun SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	4.750.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1161	Đèn LED MAROC Modun SMD Slighting 60W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	6.120.000								
1162	Đèn LED MAROC Modun SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh. Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	7.050.000								
1163	Đèn LED MAROC Modun SMD Slighting 100W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh. Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	9.100.000								
1164	Đèn LEDMAROC Modun SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh. Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	7.120.000								
1165	Đèn LED MAROC Modun SMD Slighting 140W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh. Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	8.537.000								
1166	Đèn LED MAROC Modun SMD Slighting 160W Dimming 5 cấp kết nối 0/10V,DALI điều khiển chiếu sáng thông minh. Chip Lumileds/Citizen, Bảo hành 5 năm	Bộ	8.640.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM -CADIVI **Địa chỉ: 70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM** **ĐT: 02838292971, Di động: 0913.854809 (Anh Hải)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
I	***Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1***										
1167	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	m	4.660								
1168	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	m	6.570								
1169	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	8.430								
1170	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m	12.000								
1171	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m	19.460								
II	***Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5***										
1172	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m	9.680								
1173	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1174	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m	49.610								
III	***Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1***										
1175	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240								
1176	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m	10.180								
1177	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m	37.460								
1178	CV-50-0,6/1 kV	m	169.310								
1179	CV-240-0,6/1 kV	m	850.730								
1180	CV-300-0,6/1 kV	m	1.067.060								
IV	***Cáp điện kế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1***										
1181	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260								
1182	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m	115.090								
1183	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m	309.710								
V	***Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC), TCVN 5935-2***										
1184	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411.750								
1185	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m	968.740								
VI	***Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC), TCVN 5935-2/ IEC 60502-2***										
1186	CXV/SEhh-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m	4.064.403								
1187	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m	3.553.090								
VII	***Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1***										
1188	AV-16-0,6/1 kV	m	7.330								
1189	AV-35-0,6/1 kV	m	13.450								
1190	AV-50-0,6/1 kV	m	18.820								
1191	AV-70-0,6/1 kV	m	25.400								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1192	AV-95-0,6/1 kV	m	34.500								
1193	AV-120-0,6/1 kV	m	42.000								
1194	AV-500-0,6/1 kV	m	166.800								
VIII	***Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064***										
1195	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m	17.640								
1196	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m	34.170								
1197	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m	85.070								
IX	***Dây nhôm lõi thép, TCVN 6447/AS 3560***										
1198	LV-ABC-4x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	42.300								
1199	LV-ABC-4x35-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	54.200								
1200	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	73.500								
1201	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	100.700								
1202	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	132.900								
1203	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m	168.300								
X	***Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC***										
1204	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m	22.700								
1205	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m	32.400								
1206	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m	1.246.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM **Địa chỉ: Số 233 Đường Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Q.6, TP.HCM** **ĐT: 1900636565 - 0909921829 (Minh Quang - NVKD)** **(Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)**											
1207	Gạch ceramic men bóng 40x40	m2	157.407								
1208	Gạch ceramic men bóng 30x60	m2	244.400								
1209	Gạch pocelain men mờ 60x60	m2	233.300								
1210	Gạch pocelain men mờ 30x60	m2	250.000								
1211	Gạch pocelain mài bóng 60x60	m2	244.400								
1212	Gạch pocelain mài bóng 80x80	m2	344.500								
1213	Gạch pocelain men mờ đồng chất 30x60	m2	359.400								
1214	Gạch pocelain men mờ đồng chất 60x60	m2	368.300								
1215	Gạch pocelain men mờ đồng chất 100x100	m2	660.000								
1216	Gạch pocelain bóng kính 60x60	m2	288.900								
1217	Gạch pocelain bóng kính 80x80	m2	359.400								
1218	Gạch pocelain bóng kính 100x100	m2	572.800								
1219	Gạch pocelain bóng 2 da 60x60	m2	418.100								
1220	Gạch pocelain bóng 2 da 80x80	m2	600.000								

STT	TÊN HÀNG - QUI CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
1221	Gạch pocelain men mờ chống trượt 30x60	m2	299.100								
F	**NHIÊN LIỆU**										
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 21 tháng 11 năm 2022 (Căn cứ Quyết định số: 685/PLXVL-QĐ ngày 21 tháng 11 năm 2022 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
1222	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	22.045	22.045	22.045	22.045	22.045	22.045	22.045	22.045	
1223	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	21.018	
1224	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	22.990	
1225	Dầu hỏa 2 - K	lít	22.845	22.845	22.845	22.845	22.845	22.845	22.845	22.845	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;

- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;

- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển)./.

Nôi nhận:
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Vật liệu Xây dựng - BXD;
- Cục Quản lý Giá - BTC;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- UBND các huyện, thị xã và TP;
- Sở Tài chính;
- Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có liên quan;
- BGĐ Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu VT, P.QLXD.

SỞ TÀI CHÍNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Phan Thanh Hoàng

SỞ XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

Đoàn Thanh Bình